TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 996/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 25-9-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Kim Nguyên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Năm**

2. Bà **Nguyễn Thị Kim Hồng**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Lâm Cao Sơn** – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà **Dương Thị Thanh Nhàn** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 605/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Sĩ Thanh H**, sinh năm 1977; cư trú tại: Đường D, Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Minh C**, sinh năm 1977; cư trú tại: Đường D, Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 27/5/2019 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - ông Nguyễn Sĩ Thanh Htrình bày: ông và bà Đỗ Thị Minh C tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp về tính

cách. Mặc dù đã được gia đình khuyên và bản thân vợ chồng đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn quan tâm chia sẻ lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay, ông H xác định vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà C.

Về con chung: Ông H xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn T sinh ngày 19/3/2003 và Nguyễn Thị Y sinh ngày 19/3/2008, hiện đang sống cùng với ông và gia đình. Ông H đề nghị được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà C không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi yêu cầu khởi kiện của ông H nên Tòa án không thể thu thập được lời khai của bà C.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn – ông Nguyễn Sĩ Thanh H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn – Bà Đỗ Thị Minh C vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Sĩ Thanh H và Bà Đỗ Thị Minh C có đăng ký kết hôn, ông H yêu cầu ly hôn với bà C, xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về "tranh chấp ly hôn".

Bị đơn đang cư trú tại Quận 8 (theo kết quả xác minh của Công an Phường 9, Quận 8) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8,

Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn - ông Nguyễn Sĩ Thanh H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông H.

Bị đơn - Bà Đỗ Thị Minh C, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng bà C vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà C.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 79/KH, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/5/2002, cùng lời khai của ông H về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông H và bà C là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông H: Trong quá trình chung sống, ông H và bà C phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp về tính cách, hai bên đã được gia đình khuyên nhủ và bản thân vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không thành, vợ chồng đã không còn quan tâm, chia sẻ lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Ông H xác định vợ chồng không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân với bà C.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích trên cơ sở yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình, đồng thời vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Ông H và bà C đã không tôn trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập bà C đến Tòa để trình bày ý kiến tự khai, tổ chức phiên hòa giải để các bên có điều kiện hàn gắn đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà C không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án mà không có lý do chính đáng. Điều này cho thấy bà C đã từ bỏ quyền lợi của mình, không muốn hòa giải hàn gắn đoàn tụ gia đình. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Ông H và bà C có 02 con chung tên Nguyễn T sinh ngày 19/3/2003 và Nguyễn Thị Y sinh ngày 19/3/2008. Ông H đề nghị được trực tiếp nuôi 02 con vì hiện 02 trẻ đang sống cùng ông và gia đình bên nội tại địa chỉ Đường D, Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (có xác nhận của Công an Phường I); ông H là cán bộ công chức công tác tại Hội Cựu chiến binh Phường I, Quận H (chức danh Phó Chủ tịch) nên có thu nhập ổn định (tiền lương: 5.067.700

đồng/tháng + tiền thu nhập ngoài giờ và tiền thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: khoảng 11.000.000 đồng/quý) nên đủ điều kiện để nuôi con. Ông H không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Ông H có chỗ ở, có thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con. Trong suốt quá trình tố tụng, bà C không có bất kỳ ý kiến nào phản hồi về yêu cầu nuôi con của ông H. Đồng thời, 02 trẻ T và Y cũng có nguyện vọng được sống cùng với ba. Do đó, việc giao 02 trẻ T và Y cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông H không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Ông H xác định trong quá trình chung sống ông và bà C không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông H phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sĩ Thanh H về việc xin ly hôn với Bà Đỗ Thị Minh C.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Sĩ Thanh H được ly hôn với Bà Đỗ Thị Minh C.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 79/KH, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/5/2002).

- Về con chung: Ông Nguyễn Sĩ Thanh H được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn T sinh ngày 19/3/2003 và Nguyễn Thị Y sinh ngày 19/3/2008.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

Bà Đỗ Thị Minh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc Hội Liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông Nguyễn Sĩ Thanh H phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019751 ngày 04/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Sĩ Thanh H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Sĩ Thanh H và Bà Đỗ Thị Minh C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND.TPHCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- UBND Phường 9, Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

Đặng Thị Kim Nguyên